

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM**



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	4 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	15
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	16 - 46

03
KIỂM
TR
H
3-

0
C
3-

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Park Won Sang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lee Seung Hyun	Thành viên
Ông Kim Sung Hwan	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Bạch An Viễn	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 11/06/2018)
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11/06/2018)
Ông Hoàng Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2018)
Ông Hoàng Anh Việt	Thành viên
Ông Cho Hun Hee	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Park Won Sang – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

XÁC NHẬN

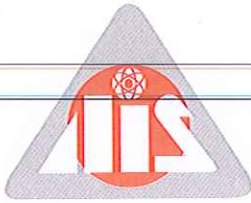
Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị



Ông Park Won Sang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0618176-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2019
KIỂM TOÁN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH
Số Giấy CNDKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG
Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

Branch in Da Nang: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.602.137.708.286	2.356.358.742.919
I. Tài sản tài chính	110		2.599.047.829.850	2.346.573.026.624
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	194.118.548.191	88.165.884.584
1.1 Tiền	111.1		39.118.548.191	58.165.884.584
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		155.000.000.000	30.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3	35.721.177.790	3.059.899.643
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3	490.000.000.000	935.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	V.3	1.983.241.941.512	1.411.164.256.650
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3	(128.377.907.971)	(117.640.814.286)
7. Các khoản phải thu	117	V.4	8.790.838.279	19.712.138.900
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1.014.646.500	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7.776.191.779	19.712.138.900
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.776.191.779	19.712.138.900
8. Trả trước cho người bán	118		1.042.451.600	559.673.774
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	14.346.697.550	6.344.529.404
10. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
11. Các khoản phải thu khác	122	V.4	164.082.899	207.457.955
12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	123		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.089.878.436	9.785.716.295
1. Tạm ứng	131		35.078.677	174.086.355
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5	2.796.133.058	2.094.396.054
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		258.666.701	301.194.948
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	7.206.051.812
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	9.987.126
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.602.107.853	48.372.245.847
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.751.089.676	12.032.062.804
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	12.926.016.676	7.378.410.468
- Nguyên giá	222		36.137.448.943	26.768.868.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(23.211.432.267)	(19.390.458.141)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	17.825.073.000	4.653.652.336
- Nguyên giá	228		35.173.225.738	19.392.813.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(17.348.152.738)	(14.739.161.402)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.8	92.137.500	15.768.634.900
V. Tài sản dài hạn khác	250		29.758.880.677	20.571.548.143
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.9	2.787.918.990	2.464.254.370
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.5	2.652.233.677	6.644.647.857
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	V.10	2.230.765.948	1.953.415.012
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.9	12.076.547.087	9.509.230.904
5. Tiền nộp Quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh	255	V.9	10.011.414.975	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.662.739.816.139	2.404.730.988.766

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		696.277.317.679	1.291.694.692.997
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		696.277.317.679	1.291.694.692.997
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.11	490.100.000.000	1.106.701.100.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		490.100.000.000	1.106.701.100.000
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.12	185.838.889.966	171.507.163.701
3. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.640.505.414	-
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		135.000.000	82.000.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.13	6.825.828.912	3.410.747.299
7. Phải trả người lao động	323		5.683.780.179	-
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		40.303.184	188.851.604
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.14	6.002.430.342	9.767.075.059
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		10.579.682	37.755.334
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.966.462.498.460	1.113.036.295.769
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.966.462.498.460	1.113.036.295.769
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.897.011.000.000	1.112.766.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.897.011.000.000	1.112.766.000.000
- a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.897.011.000.000	1.112.766.000.000
- b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3.459.060.135	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.459.060.135	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		62.533.378.190	270.295.769
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		79.496.833.087	10.865.264.435
4.2 Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	417.2		(16.963.454.897)	(10.594.968.666)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.662.739.816.139	2.404.730.988.766

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		189.701.100	111.276.600
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.16	5.441.980.000	62.390.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		5.228.080.000	62.390.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		213.900.000	-
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g.	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.17	20.000	2.330.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		20.000	2.330.000
10.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		4.220.430.000	4.220.430.000
11.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

			Đơn vị tính: VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.18	4.486.084.650.000	2.921.650.850.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4.221.034.820.000	2.684.311.200.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		886.330.000	2.319.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		116.163.800.000	106.650.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		41.970.780.000	41.970.780.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		106.028.920.000	86.399.870.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.19	1.301.420.000	16.188.620.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.301.420.000	16.188.620.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	V.20; 21	303.760.585.568	173.253.339.045
3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.20	261.749.709.596	82.838.861.846
3.2 Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1	V.20	18.249.321.238	-
3.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	V.20	22.429.121.734	89.082.042.199
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	029.1		20.320.707.234	87.932.569.699
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2.108.414.500	1.149.472.500
3.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.21	1.332.433.000	1.332.435.000
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.22	284.178.831.330	171.920.904.045
4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		234.211.702.890	158.147.203.927
4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		49.967.128.440	13.773.700.118
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.23	1.332.433.000	1.332.435.000



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 12 tháng 03 năm 2019



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	1.885.394.511	136.352.560
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		17.569.808	922.932
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.4	1.322.056.600	125.931.157
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3		545.768.103	9.498.471
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.2	51.047.291.571	76.577.861.115
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.3	122.474.902.201	56.590.151.518
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		120.919.364.068	67.625.693.259
1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		6.028.242	17.237.153
1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.985.693.405	1.578.504.073
1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		414.286.218	1.577.203.105
1.8	Thu nhập hoạt động khác	11		29.404.220	56.983.922
Cộng doanh thu hoạt động		20		298.762.364.436	204.159.986.705
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		6.992.475.661	111.354.340
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VI.1	623.989.430	110.429.362
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.4	6.368.486.231	924.978
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	VI.5	40.650.086.519	85.544.570.642
2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.5	729.935.033	390.599.506
2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.5	79.131.010.404	53.372.864.918
2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.5	2.394.067.477	1.740.744.573
2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.5	807.125.384	1.245.918.666
2.7	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động		40		130.704.700.478	142.406.052.645

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	41		2.217.442.689	2.625.000.000
3.2	42		1.126.905.071	676.940.610
3.3	44		575.983.495	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính			3.920.331.255	3.301.940.610
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	51		13.475.942.465	1.530.691.544
4.2	52		267.363.815	99.572.778
Cộng chi phí tài chính			13.743.306.280	1.630.264.322
V. CHI BÁN HÀNG				
			-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
			70.911.137.034	56.655.964.834
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
			87.323.551.899	6.769.645.514
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	71		15.163.972	507.444.823
8.2	72		12.526	82.001
Cộng kết quả hoạt động khác			15.151.446	507.362.822
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ				
			87.338.703.345	7.277.008.336
9.1	91		92.385.132.976	7.152.002.157
9.2	92		(5.046.429.631)	125.006.179
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
			18.157.500.654	4.874.526.507
10.1	100.1	VI.7	18.434.851.590	5.603.717.927
10.2	100.2		(277.350.936)	(729.191.420)
XI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN				
			69.181.202.691	2.402.481.829

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.8	447	22
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		447	22



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 12 tháng 03 năm 2019



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		87.338.703.345	7.277.008.336
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		42.136.440.100	81.397.808.806
- Khấu hao TSCĐ	03		6.429.965.462	3.502.993.626
- Các khoản dự phòng	04		10.737.093.685	57.102.275.239
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		2.933.815.891	1.233.406.887
- Chi phí lãi vay	06		30.180.356.649	28.541.868.181
- Dự thu tiền lãi	08		(8.144.791.587)	(6.357.735.127)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	(2.625.000.000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		6.368.486.231	924.978
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		6.368.486.231	924.978
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1.322.056.600)	(125.931.157)
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1.322.056.600)	(125.931.157)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(175.940.314.535)	(1.456.845.349.538)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi Lỗ FVTPL	31		(37.707.707.778)	111.365.513
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		445.000.000.000	(935.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(572.077.684.862)	(601.097.087.334)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(1.014.646.500)	8.150.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	36		11.935.947.121	(9.656.861.118)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		142.623.441	(532.063.688)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		96.375.056	5.791.621.075
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(15.846.282.497)	(2.848.299.571)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	41		(1.363.579.014)	1.840.469.555
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		3.290.677.176	1.170.681.406
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(7.341.970.067)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(32.447.606.461)	(26.744.787.526)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.157.727.588	(326.019.846)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(148.548.420)	31.597.930
- Tăng (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		10.663.661.672	1.391.681.209
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		5.683.780.179	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		14.036.918.831	109.014.202.857
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(41.418.741.459)	(1.368.295.538.575)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(9.472.494.934)	(20.512.319.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(9.472.494.934)	(20.512.319.610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		784.245.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		1.617.188.772.197	2.049.242.515.112
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		1.617.188.772.197	2.049.242.515.112
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2.244.589.872.197)	(1.739.141.415.112)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2.244.589.872.197)	(1.739.141.415.112)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		156.843.900.000	310.101.100.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		105.952.663.607	(1.078.706.758.185)
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		88.165.884.584	1.166.872.642.769
- Tiền	101.1		58.165.884.584	6.872.642.769
- Các khoản tương đương tiền	101.2		30.000.000.000	1.160.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		194.118.548.191	88.165.884.584
- Tiền	103.1		39.118.548.191	58.165.884.584
- Các khoản tương đương tiền	103.2		155.000.000.000	30.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		24.949.209.620.834	16.064.429.510.586
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(29.682.614.785.700)	(18.846.166.825.000)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4.847.031.863.886	2.859.840.670.181
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		18.249.321.238	-
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.368.771.735)	(1.105.904.612)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		225.378.822.421	181.917.154.867
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(225.378.824.421)	(181.974.462.467)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		130.507.246.523	76.940.143.555
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		173.253.339.045	96.313.195.490
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		173.253.339.045	96.313.195.490
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		82.838.861.846	84.639.726.382
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		89.082.042.199	10.283.726.508
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		1.332.435.000	1.389.742.600
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		303.760.585.568	173.253.339.045
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		303.760.585.568	173.253.339.045
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		261.749.709.596	82.838.861.846
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		40.678.442.972	89.082.042.199
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		1.332.435.000	1.332.435.000



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 12 tháng 03 năm 2019



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
 Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho kỳ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2017	01/01/2018	Năm 2017		Năm 2018		31/12/2017	31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000	-	-	784.245.000.000	-	1.112.766.000.000	1.897.011.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000	-	-	784.245.000.000	-	1.112.766.000.000	1.897.011.000.000
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	3.459.060.135	-	-	3.459.060.135
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	3.459.060.135	-	-	3.459.060.135
4. Lợi nhuận (Lỗ) chưa phân phối		(2.132.186.060)	270.295.769	2.402.481.829	-	69.181.202.691	6.918.120.270	270.295.769	62.533.378.190
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		8.587.788.785	10.865.264.435	2.277.475.650	-	75.549.688.922	6.918.120.270	10.865.264.435	79.496.833.087
4.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện		(10.719.974.845)	(10.594.968.666)	125.006.179	-	(6.368.486.231)	-	(10.594.968.666)	(16.963.454.897)
Tổng cộng		1.110.633.813.940	1.113.036.295.769	2.402.481.829	-	860.344.322.961	6.918.120.270	1.113.036.295.769	1.966.462.498.460



Handwritten signature in purple ink.

Handwritten signature in purple ink.

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA

Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

Ngày 12 tháng 03 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ mới (trong giấy phép điều chỉnh thành lập & hoạt động số 42/GPĐC-UBCK ban hành ngày 11 tháng 06 năm 2018): 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam ("VND") và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo Cáo Tài Chính”.

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

2.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: “Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (“FVTPL”)”, “khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (“HTM”)”, “cho vay và phải thu” và “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)”.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ✓ Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- ✓ Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- ✓ Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) **TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

d) **Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- ✓ Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;
- ✓ Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;
- ✓ Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

2.1.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi: được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh khác: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- ✓ Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

- ✓ Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chi tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chi tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

10.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

b. Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

10.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn) ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ✓ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	730.377	62.734.065.964
- Cổ phiếu	730.377	62.734.065.964
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	-	-
b. Của nhà đầu tư	3.040.573.649	77.397.603.401.562
- Cổ phiếu	3.040.564.589	77.397.498.293.062
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	9.060	105.108.500
Cộng	3.041.304.026	77.460.337.467.526

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	24.794.285	11.231.862
Tiền gửi ngân hàng	39.091.251.987	58.152.156.932
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	2.501.919	2.495.790
Các khoản tương đương tiền	155.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	194.118.548.191	88.165.884.584

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	37.834.581.782	32.817.485.770	126.874.004	156.207.623
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.527.994.305	2.903.692.020	13.527.994.305	2.903.692.020
Tổng cộng	51.362.576.087	35.721.177.790	13.654.868.309	3.059.899.643

3.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản tài chính HTM	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	490.000.000.000	490.000.000.000	935.000.000.000	935.000.000.000
Tổng cộng	490.000.000.000	490.000.000.000	935.000.000.000	935.000.000.000

Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ trên 3 tháng.

3.3 Các khoản cho vay

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	1.906.848.373.927	1.778.470.465.956	1.322.642.926.915	1.205.002.112.629
Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	76.393.567.585	76.393.567.585	88.521.329.735	88.521.329.735
Cộng	1.983.241.941.512	1.854.864.033.541	1.411.164.256.650	1.293.523.442.364

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
 Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2018		01/01/2018		Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	
		Giá mua/giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng			Chênh lệch giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	51.362.576.087	-	(15.641.398.297)	35.721.177.790	13.654.868.309	3.059.899.643	
	Cổ phiếu niêm yết	37.834.581.782	-	(5.017.096.012)	32.817.485.770	126.874.004	156.207.623	
	Cổ phiếu chưa niêm yết	13.527.994.305	-	(10.624.302.285)	2.903.692.020	13.527.994.305	2.903.692.020	
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	490.000.000.000	-	-	490.000.000.000	935.000.000.000	935.000.000.000	
	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	490.000.000.000	-	-	490.000.000.000	935.000.000.000	935.000.000.000	
III	Các khoản cho vay	1.983.241.941.512	-	(128.377.907.971)	1.854.864.033.541	1.411.164.256.650	1.293.523.442.364	
	Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	1.906.848.373.927	-	(128.377.907.971)	1.778.470.465.956	1.322.642.926.915	1.205.002.112.629	
	Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	76.393.567.585	-	-	76.393.567.585	88.521.329.735	88.521.329.735	
	Tổng cộng	2.524.604.517.599	-	(144.019.306.268)	2.380.585.211.331	2.359.819.124.959	2.231.583.342.007	

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX thì giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại các công ty chứng khoán khác hoặc ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu do không có giá tham khảo.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá thị trường.

4. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỖ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31/12/2018	01/01/2018
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	1.014.646.500	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	7.776.191.779	19.712.138.900
Phải thu lãi cho vay nghiệp vụ margin	13.563.985.816	5.419.194.229
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	782.711.734	925.335.175
Phải thu khác	164.082.899	207.457.955
Cộng	23.301.618.728	26.264.126.259

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.796.133.058	2.094.396.054
- Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	364.507.139	224.776.090
- Chi phí công cụ, dụng cụ	139.828.550	54.534.982
- Chi phí chờ phân bổ khác	2.291.797.369	1.815.084.982
Chi phí trả trước dài hạn	2.652.233.677	6.644.647.857
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.431.331.069	5.179.280.980
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.220.902.608	1.465.366.877
Tổng cộng	5.448.366.735	8.739.043.911

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu năm	26.165.997.445	508.269.510	94.601.654	26.768.868.609
Tăng trong năm	9.368.580.334	-	-	9.368.580.334
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	35.534.577.779	508.269.510	94.601.654	36.137.448.943
Khấu hao lũy kế				
Đầu năm	18.787.586.977	508.269.510	94.601.654	19.390.458.141
Tăng trong năm	3.820.974.126	-	-	3.820.974.126
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	22.608.561.103	508.269.510	94.601.654	23.211.432.267
Giá trị còn lại				
Đầu năm	7.378.410.468	-	-	7.378.410.468
Cuối năm	12.926.016.676	-	-	12.926.016.676

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	19.072.579.418	320.234.320	19.392.813.738
Tăng trong năm	15.629.412.000	151.000.000	15.780.412.000
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	34.701.991.418	471.234.320	35.173.225.738
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	14.418.927.082	320.234.320	14.739.161.402
Tăng trong năm	2.559.033.005	49.958.331	2.608.991.336
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	16.977.960.087	370.192.651	17.348.152.738
Giá trị còn lại			
Đầu năm	4.653.652.336	-	4.653.652.336
Cuối năm	17.724.031.331	101.041.669	17.825.073.000

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí mua sắm xây dựng phần mềm chứng khoán phái sinh	-	7.814.706.000
Chi phí nâng cấp hệ thống Network Devices	-	7.937.928.900
Chi phí mua sắm xây dựng phần mềm chứng quyền	92.137.500	-
Cộng	92.137.500	15.768.634.900

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**9.1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Cầm cố, chế chấp, ký quỹ, ký cược		
- Đặt cọc thuê văn phòng	2.774.918.990	2.451.254.370
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	13.000.000	13.000.000
Cộng	2.787.918.990	2.464.254.370

9.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền nộp ban đầu	48.688.241	48.688.241
Tiền nộp bổ sung	9.804.278.670	7.811.322.243
Tiền lãi được phân bổ trong năm	2.223.580.176	1.649.220.420
Cộng	12.076.547.087	9.509.230.904

9.3 Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	-
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi được phân bổ trong năm	11.414.975	-
Cộng	10.011.414.975	-

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Năm 2018	Năm 2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	1.953.415.012	1.224.223.592
- Các khoản chi phí trích trước	6.107.400.108	9.767.075.059
- Hoàn nhập chi phí trích trước	(9.767.075.059)	(6.121.117.962)
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	5.046.429.631	-
Cộng	1.386.754.680	3.645.957.097
Thuế suất	20%	20%
Phát sinh trong kỳ	277.350.936	729.191.420
Tổng cộng	2.230.765.948	1.953.415.012

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Korea Investment Holdings Co., Ltd (1)	465.100.000.000	465.100.000.000	796.600.000.000	796.600.000.000
Ngân Hàng TMCP An Bình - CN. Tp. HCM	-	-	100.001.100.000	100.001.100.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN (BIDV) (2)	25.000.000.000	25.000.000.000	210.100.000.000	210.100.000.000
Cộng	490.100.000.000	490.100.000.000	1.106.701.100.000	1.106.701.100.000

11.1. Khoản vay từ Korea Investment Holdings Co., Ltd. theo thỏa thuận vay ngày 06 tháng 11 năm 2018, số dư nợ vay là 20.000.000 USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 4,60%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

11.2. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo hợp đồng thấu chi số 05/2018/1726877/HĐTC ngày 04/12/2018 với hạn mức thấu chi 157 tỷ đồng. Thời hạn vay 01 tháng, lãi suất vay 7%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này chi tiết theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 05/2018/1726877/HĐCC ngày 04/12/2018.

12. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mua chứng khoán chờ thanh toán	185.838.889.966	171.507.163.701
Cộng	185.838.889.966	171.507.163.701

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.886.829.711	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.531.186.069	3.234.259.012
Các loại thuế khác	407.813.132	176.488.287
Cộng	6.825.828.912	3.410.747.299

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	3.299.582.466	5.700.648.169
Các khoản chi phí phải trả khác	2.702.847.876	4.066.426.890
Cộng	6.002.430.342	9.767.075.059

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**15.1 Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	189.701.100	111.276.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	189.701.100	111.276.600
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	189.701.100	111.276.600
Mệnh giá: 10.000 đồng/cp		

15.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Đầu năm	270.295.769	(2.132.186.060)
Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	69.181.202.691	2.402.481.829
Phân phối lợi nhuận	6.918.120.270	-
- Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ	3.459.060.135	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.459.060.135	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Cuối năm	<u>62.533.378.190</u>	<u>270.295.769</u>

16. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.228.080.000	62.390.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	213.900.000	-
Cộng	<u>5.441.980.000</u>	<u>62.390.000</u>

17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	20.000	2.330.000
Cộng	<u>20.000</u>	<u>2.330.000</u>

18. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.221.034.820.000	2.684.311.200.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	886.330.000	2.319.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	116.163.800.000	106.650.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	41.970.780.000	41.970.780.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	106.028.920.000	86.399.870.000
Cộng	<u>4.486.084.650.000</u>	<u>2.921.650.850.000</u>

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	1.301.420.000	16.188.620.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ.	-	-
Cộng	<u>1.301.420.000</u>	<u>16.188.620.000</u>

20. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	257.480.911.900	82.838.861.846
<i>1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.</i>	<i>209.986.650.487</i>	<i>70.155.777.728</i>
<i>1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.</i>	<i>46.568.324.913</i>	<i>12.624.227.618</i>
<i>1.3. Phải trả Nhà đầu tư chờ xử lý về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>925.936.500</i>	<i>58.856.500</i>
2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	4.268.797.696	-
<i>2.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư</i>	<i>2.978.408.669</i>	<i>-</i>
<i>2.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư</i>	<i>1.290.389.027</i>	<i>-</i>
3. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	18.249.321.238	-
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.	22.429.121.734	89.082.042.199
<i>4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>20.320.707.234</i>	<i>87.932.569.699</i>
<i>4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>2.108.414.500</i>	<i>1.149.472.500</i>
Cộng	302.428.152.568	171.920.904.045

21. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	1.332.433.000	1.332.435.000
Cộng	1.332.433.000	1.332.435.000

22. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	233.285.766.390	158.088.347.427
<i>Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>230.307.357.721</i>	<i>158.088.347.427</i>
<i>Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phái sinh</i>	<i>2.978.408.669</i>	-
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	49.967.128.440	13.773.700.118
<i>Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>48.676.739.413</i>	<i>13.773.700.118</i>
<i>Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phái sinh</i>	<i>1.290.389.027</i>	-
Phải trả Nhà đầu tư chờ xử lý về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	925.936.500	58.856.500
Cộng	284.178.831.330	171.920.904.045

23. PHẢI TRẢ GỐC, LÃI VÀ CỔ TỨC CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	1.332.433.000	1.332.435.000
Cộng	1.332.433.000	1.332.435.000

24. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
1. Phải trả nghiệp vụ margin.	1.906.848.373.927	1.322.642.926.915
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	76.393.567.585	88.521.329.735
Cộng	1.983.241.941.512	1.411.164.256.650

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	17.569.808	922.932
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.322.056.600	125.931.157
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	545.768.103	9.498.471
Cộng	1.885.394.511	136.352.560

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm 2018	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm 2017
Lãi bán cổ phiếu						
1	Cổ phiếu niêm yết	1.886	50.401.400	32.831.592	17.569.808	922.932
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Cộng		1.886	50.401.400	32.831.592	17.569.808	922.932
Lỗ bán cổ phiếu						
1	Cổ phiếu niêm yết	104.606	11.856.344.400	12.480.191.130	(623.989.430)	(110.429.362)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Cộng		104.606	11.856.344.400	12.480.191.130	(623.989.430)	(110.429.362)

2. LÃI TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	51.047.291.571	76.577.861.115
Cộng	51.047.291.571	76.577.861.115

3. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi từ cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	117.989.012.367	52.488.637.247
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	4.485.889.834	4.101.514.271
Cộng	122.474.902.201	56.590.151.518

4. CHÈNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
				Cuối năm	Đầu năm		
I. FVTPL							
	Cổ phiếu niêm yết	37.834.581.782	32.817.485.770	(5.017.096.012)	29.333.619	1.322.056.600	6.368.486.231
1	Sàn Hà Nội	5.292.037	4.708.800	(583.237)	6.886.758	527.790	1.111.027
2	Sàn Hồ Chí Minh	37.823.547.191	32.808.936.270	(5.014.610.921)	24.679.951	1.320.691.296	6.364.635.836
3	Hủy niêm yết	2.513.133	2.780.000	266.867	567.500	749.400	482.533
4	Upcom	3.229.421	1.060.700	(2.168.721)	(2.800.590)	88.114	2.256.835
	Cổ phiếu chưa niêm yết	13.527.994.305	2.903.573.136	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-	-
1	Công ty Cổ phần Lạc Việt	2.854.044.505	2.029.720.285	(8.050.176.000)	(8.050.176.000)	-	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May	10.080.000.000	-	(593.949.800)	(593.949.800)	-	-
3	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	593.949.800	873.852.851	(1.980.176.485)	(1.980.176.485)	-	-
	Tổng cộng	51.362.576.087	35.721.058.906	(15.641.398.297)	(10.594.968.666)	1.322.056.600	6.368.486.231

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính	10.737.093.685	57.102.275.239
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	29.912.992.834	28.442.295.403
Chi phí hoạt động tự doanh	729.935.033	390.599.506
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	79.131.010.404	53.372.864.918
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.394.067.477	1.740.744.573
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	807.125.384	1.245.918.666
Cộng	123.712.224.817	142.294.698.305

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	23.955.419.820	19.068.150.364
Chi phí dụng cụ văn phòng	4.505.711.318	2.139.253.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.429.965.462	3.502.993.626
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.503.423.864	20.276.191.116
Chi phí bằng tiền khác	13.508.616.570	11.661.376.061
Cộng	70.911.137.034	56.655.964.834

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	87.338.703.345	7.277.008.336
Điều chỉnh	4.835.554.604	20.741.581.299
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	16.470.454.366	26.872.197.732
- Các khoản chi phí trích trước	6.107.400.108	9.767.075.059
- Chi phí lãi vay bị không chế	3.518.973.486	15.962.389.625
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	6.368.486.231	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác (chi phí không được trừ)	475.594.541	1.142.733.048
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(11.634.899.762)	(6.130.616.433)
- Hoàn nhập chi phí trích trước	(9.767.075.059)	(6.121.117.962)
- Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(545.768.103)	(9.498.471)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	(1.322.056.600)	-
Lỗ được chuyển	-	28.018.589.635
Thu nhập tính thuế	92.174.257.949	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.434.851.590	5.603.717.927
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.434.851.590	5.603.717.927

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.181.202.691	2.402.481.829
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.181.202.691	2.402.481.829
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	154.893.514	111.276.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	447	22

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền, các khoản tiền gửi và các khoản cho vay) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, khoản cho vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2018		
VND	+100	21.772.604.897
VND	-100	(21.772.604.897)
Năm 2017		
VND	+100	13.276.290.412
VND	-100	(13.276.290.412)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 35.721.177.790 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Vay ngắn hạn	-	490.100.000.000	490.100.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	185.838.889.966	-	185.838.889.966
Chi phí phải trả	6.002.430.342	-	6.002.430.342
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.579.682	-	10.579.682
Cộng	191.851.899.990	490.100.000.000	681.951.899.990
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Vay ngắn hạn	-	1.106.701.100.000	1.106.701.100.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	171.507.163.701	-	171.507.163.701
Chi phí phải trả	9.767.075.059	-	9.767.075.059
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.755.334	-	37.755.334
Cộng	181.311.994.094	1.106.701.100.000	1.288.013.094.094

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại thời điểm gần với thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Korea Investment Holdings Co., Ltd (1)	Vay ngắn hạn (20.000.000 USD)	465.100.000.000
	Lãi vay phải trả	3.282.459.178

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm là 13.449.105.207 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Công ty mẹ
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Viet Nam Growth Equity Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Viet Nam Ipo Private Trust 1	Liên quan với công ty mẹ
KIM Investment Funds- KIM Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 chi tiết như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Trả nợ gốc vay (35.000.000 USD)	809.600.000.000
	Lãi vay đã trả	30.915.667.407
	Môi giới mua và bán chứng khoán	1.297.648.037.000
	Doanh thu phí môi giới	1.946.467.730
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	1.811.268.627.500
	Doanh thu phí môi giới	2.716.900.297
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Môi giới mua và bán chứng khoán	283.427.146.420
	Doanh thu phí môi giới	425.140.255
KITMC Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	271.823.084.500
	Doanh thu phí môi giới	407.734.322
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	11.314.271.791.000
	Doanh thu phí môi giới	16.971.399.716
KIM Investment Funds- KIM Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	239.924.573.100
	Doanh thu phí môi giới	359.886.535
KITMC Worldwide China Vietnam Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	23.295.970.000
	Doanh thu phí môi giới	34.943.922
KIM Viet Nam Ipo Private Trust 1	Môi giới mua và bán chứng khoán	17.464.886.000
	Doanh thu phí môi giới	26.197.320

6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận cho vay ký quỹ, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Năm 2017

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	67.625.693.259	53.372.864.918	14.252.828.341
Cho vay ký quỹ	56.590.151.518	85.544.570.642	(28.954.419.124)
Kinh doanh nguồn vốn	76.577.861.115	-	76.577.861.115
Các bộ phận khác	3.366.280.813	3.488.617.085	(122.336.272)
Cộng	204.159.986.705	142.406.052.645	61.753.934.060

Năm 2018

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	120.919.364.068	79.131.010.404	41.788.353.664
Cho vay ký quỹ	122.474.902.201	40.650.086.519	81.824.815.682
Kinh doanh nguồn vốn	51.047.291.571	-	51.047.291.571
Các bộ phận khác	4.320.806.596	10.923.603.555	(6.602.796.959)
Cộng	298.762.364.436	130.704.700.478	168.057.663.958

7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 12 tháng 03 năm 2019



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG